

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG

THÁNG 9 NĂM 2024

ST T	Họ và tên	Mã ngành	Hệ số lương	Hệ số Chức vụ	PC		PCTNN		Hệ số PC TN	HS PC ưu đãi	Công hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHVT		BHTN		KPCĐ		Số ngày nghỉ hưởng BHXH	Thuế TNCN	Giảm trừ gia cảnh	Số thực lĩnh	Ghi chú
					Hệ số %	Hệ số %	%	Hệ số						Trích vào CF (17,5%)	Trừ vào lương (8%)	Trích vào CF (3%)	Trừ vào lương (1,5%)	Trích vào CF (1%)	Trừ vào lương (1%)	Trích vào CF (2%)	Trừ vào lương					
1	Lê Thị Bích Quyên	V.07.03.28	5,02	0,3			25%	1,3300		1,862	8,512	19,918.080	22	2,723.175	1,244.880	466.830	233.415	155.610	155.610	311.220					18.284.175	
2	Nguyễn Thị Cuối	V.07.03.29	4,65				25%	1,1625		1,6275	7,440	17,409.600	22	2,380.219	1,088.100	408.038	204.013	136.013	136.013	272.025					15.981.469	
3	Phạm Thị Thu Huyền	V.07.03.29	3,66				12%	0,4392		1,281	5,380	12,589.668	22	1,678.622	767.370	287.764	143.882	95.921	95.921	191.843					11.582.495	
4	Dương T. Hương Xuân	V.07.03.28	4,30				15%	0,6510		1,52	6,510	15,233.400	22	2,043.815	934.315	350.368	175.184	116.789	116.789	233.579					14.007.111	
5	Đào Thị Thu	V.07.03.28	5,70				32%	1,8240		1,995	9,519	22,274.460	22	3,081.078	1,408.493	528.185	264.092	176.062	176.062	352.123					20.425.813	
6	Cao Thị Kim Cúc	V.07.03.29	4,65				25%	1,1625		1,6275	7,440	17,409.600	22	2,380.219	1,088.100	408.038	204.019	136.013	136.013	272.025					15.981.469	
7	Dương Thị Thùy	V.07.03.28	4,34	0,2			20%	0,9080		1,589	7,037	16,466.580	22	2,230.956	1,019.866	382.450	191.225	127.483	127.483	254.966					15.128.006	
8	Phạm Thị Minh Hậu	V.07.03.28	4,68				27%	1,2636		1,638	7,582	17,740.944	10	2,433.904	1,112.642	417.241	208.620	139.080	139.080	278.160					16.280.601	
9	Trần Thị Liễu	V.07.03.28	4,68				26%	1,2168		1,638	7,535	17,631.432	22	2,414.740	1,103.881	413.955	206.978	137.985	137.985	275.970					16.182.588	
10	Phạm Thị Thanh	V.07.03.29	3,99				19%	0,7581		1,3965	6,145	14,378.364	22	1,944.347	888.844	333.317	166.658	111.106	111.106	222.211					13.211.756	
11	Nguyễn T. Hồng Vân	V.07.03.28	4,34	0,2			17%	0,7718		1,589	6,901	16,147.872	22	2,175.182	994.369	372.888	186.444	124.296	124.296	248.592					14.842.763	
12	Mac Thị Thủy	V.07.03.29	3,99				20%	0,7980		1,3965	6,185	14,471.730	22	1,960.686	896.314	336.118	168.059	112.039	112.039	224.078					13.295.318	
13	Phạm Thị Mơ	V.07.03.29	4,65				25%	1,1625		1,6275	7,440	17,409.600	22	2,380.219	1,088.100	408.038	204.019	136.013	136.013	272.025					15.981.469	
14	Đỗ Thị Huyền Trang	V.07.03.29	3,66	0,15			12%	0,4572		1,3335	5,601	13,105.638	22	1,747.418	798.820	299.557	149.779	99.852	99.852	199.705					12.057.187	
15	Vũ Thị Oanh	V.07.03.28	4,34				22%	0,9548		1,519	6,814	15,944.292	22	2,168.221	991.187	371.695	185.847	123.898	123.898	247.797					14.643.360	
16	Bùi Phương Dung	V.07.03.29	3,99	0,15			15%	0,6210		1,449	6,210	14,531.400	22	1,949.630	891.259	334.222	167.111	111.407	111.407	222.815					13.361.622	
17	Lê Thị Lan	V.07.03.29	4,32				23%	0,9936		1,512	6,826	15,971.904	22	2,175.919	994.706	373.015	186.507	124.338	124.338	248.676					14.666.352	
18	Nguyễn Thị Kim Anh	V.08.03.07	3,46	0,2						0,732	4,392	10,277.280	22	1,498.770	685.152	256.932	128.466	85.644	85.644	171.288					9.378.018	
19	Đỗ Thị Phương Vân	V.07.03.29	3,00				10%	0,3000		1,05	4,350	10,179.000	22	1,351.350	617.760	231.660	115.830	77.220	77.220	154.440					9.368.190	
20	Hồ Thị Hời	V.07.03.29	3,0				11%	0,3300		1,05	4,380	10,249.200	22	1,363.635	623.376	233.766	116.883	77.922	77.922	155.844					9.431.019	
21	Bùi Thị Thanh Nga	V.07.03.29	3,33				13%	0,4329		1,1655	4,928	11,532.456	22	1,540.908	704.415	264.156	132.078	88.052	88.052	176.104					10.607.911	
22	Vũ Hồng Nhung	V.07.03.28	4,34				21%	0,9114		1,519	6,770	15,842.736	22	2,150.448	983.062	368.648	184.324	122.883	122.883	245.766					14.552.467	
23	Đinh Thị Như Quỳnh	V.07.03.29	2,34						0,2	0,819	3,359	7,860.060	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512					7.285.122	
24	Nguyễn T. Anh Nguyệt	V.07.03.29	2,67							0,9345	3,605	8,434.530	22	1,093.365	499.824	187.434	93.717	62.478	62.478	124.956					7.778.511	
Tổng cộng			97,14	1,20				18,449	0,2	33,870	150,859	353,009.826		47,825.055	21,862.882	8,198.581	4,099.290	2,732.860	2,732.860	5,465.721	0	0	0	0	324.314.793	

Thành tiền bằng chữ: (Ba trăm hai mươi tư triệu ba trăm mười bốn nghìn bảy trăm chín mươi ba đồng)

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nam Khê, ngày 09 tháng 9 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hà

Nội dung	Hệ số	Thành tiền	Bảo hiểm			BHXH trả thay lương	Thực lĩnh
			8% BHXH	1,5% BHVT	1% BHTN		
Lương BC hệ số	97,14	227.307.600	18.184.608	3.409.614	2.273.076		203.440.302
PC chức vụ	1,20	2.808.000	224.640	42.120	28.080		2.513.160
PC thâm niên nghề	18,45	43.170.426	3.453.634	647.556	431.704		38.637.531
PC ưu đãi	33,87	79.255.800					79.255.800
PC trách nhiệm	0,20	468.000					468.000
Tổng cộng	150,86	353.009.826	21.862.882	4.099.290	2.732.860	28.695.033	324.314.793

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG
THÁNG 9 NĂM 2024

ST T	Họ và tên	Mã ngành	Hệ số lương	Hệ số Chức vụ	PC TNVK		PCTNN		Hệ số PC trách nhiệm	HS PC ưu đãi	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHYT		BHTN		KPCĐ		Số phải nộp CBĐ cấp trên	Số để lại chi đơn vị	Thuế TNCN	Giá m trừ gia cảnh	Số thực lĩnh	Ghi chú
					Hệ số %	Hệ số %	%	Hệ số %						Trích vào CF (17,5%)	Trích vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trừ vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trừ vào lương(1%)	Trích vào CF (2%)	Trừ vào lương						
1	Nguyễn Thu Trang	V.07.04.31	4,340	0,45			18%	0,862		1,437	7,089	16,588,728	26	2,314,576	1,058,092	396,784	198,392	132,261	132,261	264,523						15,199,982	
2	Nguyễn T. Thanh Huyền	V.07.04.31	5,360	0,35			25%	1,428		1,713	8,851	20,710,170	26	2,922,806	1,336,140	501,053	250,526	167,018	167,018	334,035						18,956,486	
3	Trần Thị Lý	V.07.04.31	4,680	0,15			29%	1,598		1,653	8,761	20,500,506	26	2,910,685	1,330,599	498,975	249,487	166,325	166,325	332,650						18,754,095	
4	Bac Thị Lan Hương	V.07.04.31	4,680				26%	1,217		1,404	7,301	17,083,872	26	2,414,740	1,103,881	413,955	206,978	137,985	137,985	275,970						15,635,028	
5	Bùi Thị Thu Hương	V.07.04.31	4,340				18%	0,781		1,302	6,423	15,030,288	26	2,097,131	958,689	359,508	179,754	119,836	119,836	239,672						13,772,009	
6	Phạm Thị Thu Trang	V.07.04.12	4,650				26%	1,209		1,395	7,254	16,974,360	26	2,399,261	1,096,805	411,302	205,651	137,101	137,101	274,201						15,534,804	
7	Đỗ Thị Bích Lý	V.07.04.12																								0	
8	Nguyễn Thị Thủy	V.07.04.31	4,340				20%	0,868		1,302	6,510	15,233,400	26	2,132,676	974,938	365,602	182,801	121,867	121,867	243,734						13,953,794	
9	Trần Thị Huệ	V.07.04.31	4,340	0,20			14%	0,636		1,362	6,538	15,297,984	26	2,119,408	968,872	363,327	181,664	121,109	121,109	242,218						14,026,339	
10	Trần Trung Kiên	V.07.04.31	4,680				22%	1,030		1,404	7,114	16,645,824	26	2,338,081	1,068,837	400,814	200,407	133,605	133,605	267,209						15,242,975	
11	Nguyễn Thị Bích Ngọc	V.07.04.12	3,990	0,2			17%	0,712		1,257	6,159	14,412,762	26	2,007,492	917,711	344,141	172,071	114,714	114,714	229,428						13,208,267	
12	Nguyễn Văn Phú	V.07.04.31	4,680				20%	0,936		1,404	7,020	16,426,800	26	2,299,752	1,051,315	394,243	197,122	131,414	131,414	262,829						15,046,949	
13	Mạc Thị Duyên	V.07.04.12	4,320				20%	0,864		1,296	6,480	15,163,200	26	2,122,848	970,445	363,917	181,958	121,306	121,306	242,611						13,889,491	
14	Hồ Thị Tinh	V.07.04.31	5,020				24%	1,205		1,506	7,731	18,090,072	26	2,549,056	1,165,283	436,981	218,490	145,660	145,660	291,321						16,560,639	
15	Trần Thị Minh Huệ	V.07.04.31	5,020				25%	1,255		1,506	7,781	18,207,540	26	2,569,613	1,174,680	440,505	220,253	146,835	146,835	293,670						16,665,773	
16	Đỗ Thị Hoàng Khanh	V.07.04.31	5,020	0,15			23%	1,189		1,551	7,910	18,509,634	26	2,604,051	1,190,424	446,409	223,204	148,803	148,803	297,606						16,947,203	
17	Nguyễn Thị Văn Anh	V.07.04.32	2,670							0,801	3,471	8,122,140	26	1,093,365	499,824	187,434	93,717	62,478	62,478	124,956						7,466,121	
18	Nguyễn Thị Thu Hà	B-06.031	3,660						0,1		3,760	8,798,400	26	1,498,770	685,152	256,932	128,466	85,644	85,644	171,288						7,899,138	
19	Ta Thị Nhung		2,564								2,564	6,000,000	26	1,050,000	480,000	180,000	90,000	60,000	60,000	120,000						5,370,000	
20	Bùi Thu Thủy		2,564								2,564	6,000,000	26	1,050,000	480,000	180,000	90,000	60,000	60,000	120,000						5,370,000	
Tổng cộng			76,470	1,500	0,000	0,000		15,789	0,100	22,293	121,280	283,795,680		40,494,311	18,511,685	6,941,882	3,470,941	2,313,961	2,313,961	4,627,921	0	0	0	0	0	259,499,094	

Bảng chữ : (Hai trăm sáu mươi hai triệu không trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm mười tám đồng chẵn)

Nội dung	Hệ số	Thành tiền	Bảo hiểm				Thực lĩnh	
			8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng		
Lương BC hệ số	76,47	178,939,800	14,315,184	2,684,097	1,789,398	18,788,679	160,151,121	
Lương hợp đồng	5,13	12,000,000	960,000	180,000	120,000	1,260,000	10,740,000	
PC chức vụ	1,50	3,510,000	280,800	52,650	35,100	368,550	3,141,450	
PC ưu đãi	22,29	52,165,620				-	52,165,620	
Phụ cấp trách nhiệm	0,10	234,000				-	234,000	
Phụ cấp thâm niên	15,79	36,946,260	2,955,701	554,194	369,463	3,879,357	33,066,903	
PC vượt khung						-		
Tổng cộng	121,28	283,795,680	18,511,685	3,470,941	2,313,961	24,296,586	259,499,094	

Nam Khê, ngày 09 tháng 09 năm 2024

TRƯỜNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên)

TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ NAM KHÊ
Nguyễn Thu Trang

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hà